

Số: 3777 /VD-VTTBYT  
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các vật tư y tế, với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội đến trước 08h00' ngày 29 tháng 6 năm 2026 để Bệnh viện tổng hợp. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ: (KS: Nguyễn Minh Tuấn - 0918230896, CV: Chu Tuấn Anh - 0966925296 ).

### **3. Cách thức tiếp nhận báo giá đồng thời theo 2 hình thức sau:**

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
- Nhận qua Email: [vietduchospitalmuasam@gmail.com](mailto:vietduchospitalmuasam@gmail.com) và ghi số hiệu văn bản YCBG trong nội dung email.

(Lưu ý: Các đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức trên)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00' ngày 16 tháng 6 năm 2026 đến trước 08h00' ngày 29 tháng 6 năm 2026 <sup>(2)</sup>

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày kết thúc nhận báo giá.

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị).

*(Chi tiết danh mục đính kèm phụ lục)*

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: tại Kho Kỹ thuật cao - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 48h kể từ khi có yêu cầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Căn cứ vào số lượng gọi hàng, Bên Bán (Bên B) thực hiện việc xuất hóa đơn thuế GTGT kèm biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa, giao cho Bên A làm cơ sở để thanh toán, thời gian thanh toán tối đa 90 ngày kể từ khi Bên B cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định cho bên A.

5. Các thông tin khác (nếu có).

o Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP; Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 07/2023/ NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của chính phủ; Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.

o Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 02 của công văn này);

o Niêm yết giá (Nếu có);

o Catalog, hợp đồng tương tự, cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu khác liên quan (Nếu có);

o Lưu ý: Yêu cầu quý công ty cung cấp thông tin đơn giá của các mặt hàng trong nội dung báo giá của mình trong trường hợp bệnh viện cần thay đổi số lượng cần mua sắm.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc (đề b/c);
- CTXH (Đề đăng tải);
- Lưu VT, VT-TBYT.

**TL. GIÁM ĐỐC**

**Q. TRƯỞNG PHÒNG VẬT TƯ - THIẾT BỊ Y TẾ**



**Hoàng Bảo Anh**

## PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: 3777/VĐ-VTTBYT ngày 16 tháng 6 năm 2026)

Hà nội, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm 2026

### BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Công văn số..... ngày ...../...../2026 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

#### 1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế <sup>(2)</sup>	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất <sup>(3)</sup>	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Xuất xứ <sup>(6)</sup>	Số lượng/khối lượng <sup>(7)</sup>	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) (Chưa bao gồm VAT)	Thuế VAT (%)	Đơn giá (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền <sup>(11)</sup> (VNĐ)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm...[ghi: ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

#### 3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm sẵn sàng tham dự thầu và cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bệnh viện.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

### **Ghi chú:**

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**PHỤ LỤC: DANH MỤC HÀNG HÓA**  
(Đính kèm công văn số: 3777 /VD-VTTBYT ngày 16/06/2026)

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
<b>I</b>	<b>TRUNG TÂM PHẪU THUẬT CỘT SỐNG</b>				
	<b>Bộ nẹp vít ( lưng - ngực) loại II, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>1.300</b>
1	Vít đa trục	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Công nghệ cánh ren ngược. - Độ sâu bước ren 0.85mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ) - Khoảng cách bước ren 2.7mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Đường kính từ $\leq 4.0\text{mm}$ đến $\geq 10.0\text{mm}$ . - Chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$ . - Góc mở thân vít 60 độ (sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Phân biệt các cỡ bằng màu sắc khác nhau.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.300
2	Ốc khóa trong cho vít đa trục	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Đường kính 10mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.300
3	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Chiều dài từ $\leq 100\text{mm}$ đến $\geq 1000\text{mm}$ . - Đường kính tối thiểu 2 loại 6.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) và 6.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	260
4	Nẹp nối ngang (lưng ngực)	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ . - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
5	Nẹp nối thanh dọc	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Dùng để nối hai nẹp dọc. Chiều dài từ $\leq 105\text{mm}$ đến $\geq 130\text{mm}$ , gồm tối thiểu 2 loại. - Đường kính một đầu trong khoảng từ 6mm đến 6.2mm; đường kính đầu còn lại từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 6.5\text{mm}$ . - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
	<b>Bộ nẹp vít ( lưng - ngực) loại IV, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>5.850</b>
6	Vít đa trục	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Khoảng cách bước ren 2mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ) - Đường kính từ $\leq 4.0\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$ . - Chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$ - Góc mở của vít 60 độ (sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5.850
7	Ốc khóa trong cho vít đa trục	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5.850
8	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Chiều dài từ $\leq 45\text{mm}$ đến $\geq 600\text{mm}$ . - Đường kính 5.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.170
9	Nẹp nối ngang (lưng ngực)	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Chiều dài từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
	<b>Bộ nẹp vít ( lưng - ngực) loại IX, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>1.950</b>

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
10	Vít đa trục	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Đường kính từ $\leq 4.0\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$ - Chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$ - Góc mở thân vít trong khoảng 40 độ đến 50 độ - Đóng gói tiệt trùng sẵn	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.950
11	Ốc khóa trong cho vít đa trục	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.950
12	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$ - Đường kính 5.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	390
13	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Chiều dài 550mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Đường kính 5.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
14	Nẹp nối ngang (lưng ngực)	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Chiều dài $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
<b>Bộ nẹp vít lưng - ngực loại IV, bao gồm:</b>				<b>Bộ</b>	<b>3.900</b>
15	Vít đa trục ren đôi	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Thân có 2 vùng ren khác nhau: Phù hợp cho các vùng cương cứng và xương xốp - Vùng xương xốp độ sâu bước ren 1mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Vùng xương cứng độ sâu bước ren 1.75mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Khoảng cách bước ren 2mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Đường kính phần dưới từ $\leq 5.5\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$ . - Đường kính phần trên từ $\leq 7.0\text{mm}$ đến $\geq 8.5\text{mm}$ . - Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$ . - Góc mở thân vít mỗi bên 30° (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Phân biệt đường kính vít bằng màu sắc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3.900
16	Ốc khóa trong cho vít đa trục hai bước ren	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Ốc khóa trong loại không ren, sử dụng cơ chế khóa xoay. - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3.900
17	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Chiều dài 300mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Đường kính 5.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Sử dụng tương thích với Vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	780
<b>Bộ nẹp vít cột sống cổ lõi trước loại II, bao gồm:</b>					
18	Nẹp cổ lõi trước 1 tầng	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Có tối thiểu 4 lỗ bắt vít. - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 25\text{mm}$ . - Chiều rộng trong khoảng 15mm đến 16mm. - Chiều dày 2.3mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	375

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
19	Nẹp cổ lõi trước 2 tầng	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Có tối thiểu 6 lỗ bắt vít. - Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 45\text{mm}$ , - Chiều rộng trong khoảng 15mm đến 16mm, - Chiều dày 2.3mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
20	Nẹp cổ lõi trước 3 tầng	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Có tối thiểu 8 lỗ bắt vít. - Chiều dài từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 65\text{mm}$ . - Chiều rộng trong khoảng 15m đến 16mm. - Chiều dày 2.3mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	75
21	Vít cột sống cổ lõi trước	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Chiều dài vít từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 25\text{mm}$ . - Đường kính gồm tối thiểu các loại: 4mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 4.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Sử dụng tương thích với nẹp cổ Nẹp cổ lõi trước 1 tầng, Nẹp cổ lõi trước 2 tầng, Nẹp cổ lõi trước 3 tầng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3.000
22	Đĩa đệm cổ nhân tạo loại III	- Chất liệu CoCrMo phủ lớp kích thích mọc xương - Phần lõi chất liệu UHMWPE - Chiều sâu từ $\leq 11\text{mm}$ đến $\geq 15\text{mm}$ - Chiều rộng từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$ - Chiều cao từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ - Độ cong tối thiểu các góc 0 độ và 6 độ - Có thiết kế nghiêng các bên $\geq 10$ độ - Có gờ răng hoặc thiết kế để cố định	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
23	Miếng ghép đĩa đệm [cột sống cổ kèm vít loại II]	- Miếng ghép: + Chất liệu PEEK, bên ngoài có khung bằng Titanium hoặc hợp kim của Titanium. Trên bề mặt có răng. + Chiều dài từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$ . + Chiều sâu từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 15\text{mm}$ . + Chiều cao từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ , bước tăng $\leq 1\text{mm}$ . + Độ ưỡn gồm tối thiểu các loại: 0° (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 7° (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 12° (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) - Vít: + Chất liệu Titanium hoặc hợp kim của Titanium. + Đường kính gồm tối thiểu hai loại: 3.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 4.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) + Chiều dài từ $\leq 12$ đến $\geq 20\text{mm}$ , bước tăng $\leq 2\text{mm}$ . + Vít đa trục biên độ 4° (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). + Vít tự khoan tự taro.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
	<b>Bộ nẹp vít đa trục rỗng nòng loại I, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>450</b>
24	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ sâu bước ren 0.85mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ) - Khoảng cách bước ren 2.7mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Chiều dài vít từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$ . - Đường kính vít từ $\leq 6.0\text{mm}$ đến $\geq 8.5\text{mm}$ . - Vít dạng rỗng nòng, đường kính trong $\geq 1.7\text{mm}$ , có lỗ trên thân vít. - Góc mở thân vít 60 độ (sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	450

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
25	Ốc khóa trong cho vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.</li> <li>- Đường kính 10mm (sai số <math>\pm \leq 5\%</math>).</li> <li>- Sử dụng tương thích với Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	450
26	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.</li> <li>- Chiều dài từ <math>\leq 100\text{mm}</math> đến <math>\geq 1000\text{mm}</math>.</li> <li>- Đường kính tối thiểu 2 loại 6.0mm (Sai số <math>\pm \leq 5\%</math>) và 6.5mm (Sai số <math>\pm \leq 5\%</math>).</li> <li>- Sử dụng tương thích với Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
27	Kim chọc bơm xi măng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán kim làm bằng chất liệu nhựa, kim chọc làm bằng chất liệu thép không gỉ</li> <li>- Chiều dài 210mm (Sai số <math>\pm \leq 5\%</math>).</li> <li>- Dung tích bơm xi măng tối thiểu 1.75cc.</li> <li>- Sử dụng tương thích với Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	180
28	Xi măng sinh học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xi măng độ nhớt cao, thời gian đông 2 phút, thời gian làm việc 10 phút ở nhiệt độ phòng 22 độ C.</li> <li>- Thành phần gồm:</li> <li>+ 01 gói bột xi măng tối thiểu 19g có tính cân quang và kết dính.</li> <li>+ 01 lọ dung dịch pha xi măng tối thiểu 10ml chất lỏng dung môi để pha xi măng.</li> <li>- Sử dụng tương thích với Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng.</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	450
29	Miếng ghép đĩa đệm [lưng loại III]	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu PEEK.</li> <li>- Loại thẳng. Hình viên đạn, có răng 2 bên để chống trượt.</li> <li>- Có tối thiểu 3 điểm đánh dấu cân quang.</li> <li>- Chiều dài từ <math>\leq 22\text{mm}</math> đến <math>\geq 26\text{mm}</math>.</li> <li>- Chiều rộng 10mm (Sai số <math>\pm \leq 5\%</math>).</li> <li>- Chiều cao từ <math>\leq 6\text{mm}</math> đến <math>\geq 15\text{mm}</math>.</li> <li>- Có khoang ghép xương, dung tích khoang ghép xương từ <math>\leq 0.35\text{cc}</math> đến <math>\geq 1.8\text{cc}</math></li> <li>- Đóng gói tiệt trùng sẵn</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	6.800
	<b>Bộ miếng ghép đĩa đệm lõi bên</b>			<b>Bộ</b>	<b>60</b>
30	Miếng ghép đĩa đệm lõi bên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu PEEK hoặc tương đương</li> <li>- Độ uốn tối thiểu các loại 8 độ (sai số <math>\pm \leq 5\%</math>), 12 độ (sai số <math>\pm \leq 5\%</math>)</li> <li>- Chiều cao từ <math>\leq 10\text{mm}</math> đến <math>\geq 20\text{mm}</math> có tối thiểu 6 loại</li> <li>- Chiều dài từ <math>\leq 35\text{mm}</math> đến <math>\geq 40\text{mm}</math> có tối thiểu 3 loại</li> <li>- Chiều rộng từ <math>\leq 25\text{mm}</math> đến <math>\geq 30\text{mm}</math> có tối thiểu 3 loại</li> <li>- Dung tích ghép xương từ <math>\leq 1.5\text{cc}</math> đến <math>\geq 6.0\text{cc}</math></li> <li>- Tấm chặn dày 2mm (sai số <math>\pm \leq 5\%</math>) để phủ mặt trước và bên</li> <li>- Chỉ định sử dụng cho bệnh nhân thoái hoá đĩa đệm ở 1 hoặc 2 tầng liên tiếp từ L2-S1 thông qua phẫu thuật xâm lấn tối thiểu lõi bên</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
31	Vít cột sống dùng cùng miếng ghép đĩa đệm lõi bên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.</li> <li>- Đường kính tối thiểu các loại 5.5mm (sai số <math>\pm \leq 5\%</math>), 6.0mm (sai số <math>\pm \leq 5\%</math>)</li> <li>- Chiều dài từ <math>\leq 20\text{mm}</math> đến <math>\geq 35\text{mm}</math></li> <li>- Vít tự taro</li> <li>- Có 2 loại đơn trục hoặc đa trục</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	180
	<b>VẬT TƯ KHÁC</b>				

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
32	Nẹp nối ngang loại I	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Chiều dài từ ≤ 8mm đến ≥ 75mm. - Có tối thiểu 2 ốc khóa trong đế siết chặt vào thanh dọc. - Tương thích với nẹp dọc đường kính 5.5mm(sai số ± ≤ 5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
33	Nẹp nối ngang loại II	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Có thể điều chỉnh được góc quay và thay đổi được chiều dài. - Chiều dài từ ≤ 28mm đến ≥ 80mm. - Tương thích với nẹp dọc đường kính 5.5mm(sai số ± ≤ 5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
34	Module kim điện cực cho điện thế gọi vận động điện cơ MEP/EN	- Dùng để theo dõi tùy sống. Có chức năng theo dõi điện thế gọi vận động, điện cơ. - Có 2 loại: Điện cực dán và điện cực kim. - Các dây dẫn được mã hóa bằng màu sắc và có thể hướng dẫn: để hỗ trợ thiết lập.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
35	Đầu dò đã tiệt trùng cho máy cảnh báo thần kinh trong phẫu thuật cột sống	- Trên đầu dò có đèn LED cung cấp chỉ báo màu về ngưỡng kích thích. - Trình kích hoạt được điều khiển bởi phẫu thuật viên bởi nút điều khiển trên đầu dò. - Phần đầu của đầu dò có hình cầu. - Được cách điện đến phần đầu hình cầu giúp giảm thiểu khả năng xảy ra hiện tượng phân dòng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
36	Kẹp clip kích thích và kích hoạt nội dòng cho máy cảnh báo thần kinh dùng trong phẫu thuật cột sống	- Phần đầu kẹp có đèn LED cung cấp chỉ báo màu trong trường về ngưỡng kích thích điện cơ, cho phép chuyển thông tin trực tiếp đến bác sĩ phẫu thuật. - Được tiệt trùng sẵn và trình kích hoạt được điều khiển bởi phẫu thuật viên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
37	Bộ tách cơ sử dụng cho phẫu thuật cột sống lõi bên	- Bộ tách cơ sử dụng một lần, tiệt trùng sẵn, sử dụng cho phẫu thuật lõi bên. - Đường kính từ ≤ 6mm đến ≥ 12mm, tối thiểu 3 loại - Trên mỗi ống có điện cực kích thích ở phần đầu của ống. - Được cách điện toàn bộ ống ngoại trừ vị trí kết nối với kẹp clip và phần tam giác ở đầu xa của ống.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
38	Bộ định vị hệ thống banh sử dụng cho phẫu thuật cột sống lõi bên	- Bộ định vị hệ thống banh, tiệt trùng sẵn, sử dụng cho phẫu thuật lõi bên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
II	<b>VIỆN CHÁN THƯƠNG CHÍNH HÌNH</b>				
39	<b>Bộ khớp gối toàn phần có xi măng</b> <b>Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	500
39.1	Lõi cầu	Chất liệu CoCr, thiết kế kiểu chữ J, bề mặt trong nhám phủ dạng sợi hoặc hạt xốp. Độ di chuyển lõi cầu từ ≤ 45 độ đến ≥ 100 độ. Có tối thiểu 8 cỡ phân biệt trái phải. Chiều dài từ ≤ 60mm đến ≥ 80mm, chiều rộng từ ≤ 55mm đến ≥ 75mm. Dày trong khoảng 9mm đến 10mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
39.2	Mâm chày	Chất liệu hợp kim Titanium. Có khóa trong khớp cố định lót đệm nghiêng 8°(Sai số ± ≤ 5%). Chiều dài mâm chày ≤ 55mm đến ≥ 85mm. Chiều rộng mâm chày ≤ 40mm đến ≥ 60mm. Chiều dài chuôi ≤ 35mm đến ≥ 40mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
39.3	Lót đệm mâm chày	Chất liệu UHMWPE, chuyển động xoay sâu lõi cầu 1 góc khàng 15 độ. Thiết kế nghiêng sau khoảng 3 độ làm giảm nguy cơ trật khớp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
39.4	Xi măng	Xi măng được đóng gói gồm: Một ống chất lỏng monomer 14.5g (Sai số ± ≤ 5%) vô trùng và một gói bột polymer tối thiểu 40g bọc 2 lớp vô trùng. Xi măng độ nhớt thấp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
40	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 17 (thay lại) <u>Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:</u>			Bộ	50
40.1	Lõi cầu xương đùi	- Chất liệu CoCr hoặc hợp kim CoCrMo. Có tối thiểu 6 cỡ mỗi bên trái-phải. - Độ rộng trong-ngoài từ $\leq 56\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ - Độ rộng trước-sau từ $\leq 52\text{mm}$ đến $\geq 75\text{mm}$ - Thiết kế dạng cốt-cam khớp với cuống mâm chày. - Chân lõi cầu có cấu tạo đầu chò để gắn chuỗi nối dài thẳng hoặc cong hoặc thêm mảnh ghép trong trường hợp khuyết xương ở đầu xa hoặc lõi cầu sau xương đùi.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
40.2	Lớp đệm mâm chày	- Chất liệu UHMWPE liên kết chéo hoặc tương đương giúp tăng cường độ bền, chống mài mòn. - Chiều cao cốt-cam 20mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ) - Độ dày từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ , gồm tối thiểu 8 loại - Có thể xoay trong/ngoài $\geq 3.5^\circ$ và vẹo trong/ngoài tối thiểu $1.4^\circ$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
40.3	Mâm chày	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Độ rộng trong ngoài từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 84\text{mm}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
40.4	Bánh chèn	- Chất liệu UHMWPE - Dạng vòm có các chân cố định. - Đường kính từ $\leq 26\text{mm}$ đến $\geq 44\text{mm}$ , gồm tối thiểu 7 cỡ. - Độ dày từ $\leq 7\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
40.5	Xi măng	- Xi măng độ nhớt trung bình, thời gian trộn $\leq 30$ giây, đông đặc $\leq 5$ phút, thời gian làm việc của xi măng 4.5 phút ở nhiệt độ phòng 20 độ C. Xi măng cứng sau 7-8 phút - Thành phần tối thiểu bao gồm: + 01 gói bột xi măng tối thiểu 40g có thành phần cân quang và kết dính. + 01 lọ dung dịch pha xi măng tối thiểu 20ml.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	50
41	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (CoCr on PE) loại số 3 <u>Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:</u>			Bộ	100
41.1	Ố cối	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HAP 80 $\mu\text{m}$ (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) hoặc tương đương kích thích mọc xương và tương thích sinh học. - Có chốt khóa chống xoay. - Ố cối có tối thiểu 14 cỡ từ $\leq 44\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$ . - Cạnh ổ cối có đánh dấu laser chỉ hướng. - Các lỗ vít đều có nút chặn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
41.2	Vít ổ cối	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ . - Đường kính 6.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ )	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
41.3	Lót ổ cối	- Chất liệu Polyethylene có liên kết chéo tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu. - Lớp lót có tối thiểu các loại loại 0độ (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) và 20độ (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Đường kính trong gồm tối thiểu các loại 28mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 32mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 36mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
41.4	Chòm khớp	- Chất liệu CoCr hoặc hợp kim CoCrMo - Taper 12/14 - Đường kính 28mm (-3mm;+0mm;+2,5mm;+5mm;+7,5mm;+10mm) (Sai số ± ≤ 5%), 32mm (-3mm;+0mm;+2,5mm;+5mm;+7,5mm;+10mm) (Sai số ± ≤ 5%), 36mm (-3mm;+0mm;+5mm;+10mm) (Sai số ± ≤ 5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
41.5	Chuôi khớp	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, đầu gắn có phần nhám phun plasma. - Taper 12/14 - Chiều rộng từ ≤ 25mm đến ≥ 40mm - Chiều dài từ ≤ 120mm đến ≥ 160 mm - Góc cổ-thân 130 độ (Sai số ± ≤ 5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
42	<b>Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (CoCr on PE, có vitamin E) loại số 13</b> <u>Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:</u>		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	150
42.1	Ổ cối	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HAP 80µm (Sai số ± ≤ 5%) hoặc tương đương kích thích mọc xương và tương thích sinh học. - Có chốt khóa chống xoay. - Ổ cối có tối thiểu 14 cỡ từ ≤ 44mm đến ≥ 70mm. - Cận ổ cối có đánh dấu laser chỉ hướng. - Các lỗ vít đều có nút chặn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
42.2	Lót ổ cối	- Chất liệu Polyethylene có bổ sung vitamin E tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. - Lớp lót có tối thiểu các loại loại 0độ (Sai số ± ≤ 5%) và 20độ (Sai số ± ≤ 5%). - Đường kính trong gồm tối thiểu các loại 28mm (Sai số ± ≤ 5%), 32mm (Sai số ± ≤ 5%), 36mm (Sai số ± ≤ 5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
42.3	Chòm khớp	- Chất liệu CoCr hoặc hợp kim CoCrMo - Taper 12/14 - Đường kính 28mm (-3mm;+0mm;+2,5mm;+5mm;+7,5mm;+10mm) (Sai số ± ≤ 5%), 32mm (-3mm;+0mm;+2,5mm;+5mm;+7,5mm;+10mm) (Sai số ± ≤ 5%), 36mm (-3mm;+0mm;+5mm;+10mm) (Sai số ± ≤ 5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
42.4	Chuôi khớp	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, đầu gắn có phần nhám phun plasma. - Taper 12/14 - Chiều rộng từ ≤ 25mm đến ≥ 40mm - Chiều dài từ ≤ 120mm đến ≥ 160 mm - Góc cổ-thân 130 độ (Sai số ± ≤ 5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
42.5	Vít ổ cối	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 50mm. - Đường kính 6,5mm (Sai số ± ≤ 5%)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
43	<b>Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (Ceramic on PE, có Vitamin E) loại số 14</b> <u>Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:</u>		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
43.1	Ổ cối	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HAP 80µm (Sai số ± ≤ 5%) hoặc tương đương kích thích mọc xương và tương thích sinh học. - Có chốt khóa chống xoay. - Ổ cối có tối thiểu 14 cỡ từ ≤ 44mm đến ≥ 70mm. - Cận ổ cối có đánh dấu laser chỉ hướng. - Các lỗ vít đều có nút chặn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
43.2	Lót ổ cối	- Chất liệu Polyethylene có bổ sung vitamin E tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. - Lớp lót có tối thiểu các loại loại 0độ (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) và 20độ(Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Đường kính trong gồm tối thiểu các loại 28mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 32mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 36mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
43.3	Chỏm khớp	- Chất liệu Ceramic, dạng hình hình cầu. - Taper 12/14 - Đường kính gồm tối thiểu các loại 28mm (-2.5mm;+1mm;+4mm)(Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 32mm (-3mm;+1mm;+5mm; +8mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 36mm (-3mm;+1mm;+5mm;+9mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
43.4	Chuôi khớp	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, đầu gần có phần nhám phun plasma. - Taper 12/14 - Chiều rộng từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ - Chiều dài từ $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 160\text{mm}$ - Góc cổ-thân 130 độ (Sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
43.5	Vít ổ cối	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ . - Đường kính 6.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ )	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
44	<b>Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (CoCr on PE, có vitamin E) chuôi dài</b> <u>Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:</u>		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
44.1	Ổ cối	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HAP 80 $\mu\text{m}$ (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) hoặc tương đương kích thích mọc xương và tương thích sinh học. - Có chốt khóa chống xoay. - Ổ cối có tối thiểu 14 cỡ từ $\leq 44\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$ . - Cạnh ổ cối có đánh dấu laser chỉ hướng. - Các lỗ vít đều có nút chặn.		Cái	10
44.2	Lót ổ cối	- Chất liệu Polyethylene có bổ sung vitamin E tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. - Lớp lót có tối thiểu các loại loại 0độ (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) và 20độ(Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Đường kính trong gồm tối thiểu các loại 28mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 32mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 36mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
44.3	Chỏm khớp	- Chất liệu CoCr hoặc hợp kim CoCrMo - Taper 12/14 -Đường kính 28mm (-3mm;+0mm;+2,5mm;+5mm;+7.5mm;+10mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 32mm (-3mm;+0mm;+2.5mm;+5mm;+7.5mm;+10mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 36mm (-3mm;+0mm;+5mm;+10mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
44.4	Chuôi khớp	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, - Dạng hình nêm 3 chiều chống xoay và cổ trơn, phun Titanium Plasma nhám toàn thân. - Taper 12/14. - Cuối chuôi vuốt nhọn tránh nứt gãy xương đùi tại vị trí cuối chuôi. - Chuôi có 2 dạng: Dạng thẳng có chiều dài 180mm (sai số $\pm \leq 5\%$ ) và dạng cong có chiều dài 230mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) với tối thiểu 7 cỡ đường kính đầu xa từ $\leq 11\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$ mỗi bên trái, phải.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
44.5	Vít ổ cối	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ . - Đường kính 6.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ )	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
45	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (chuôi dài) loại số 18 <u>Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:</u>			Bộ	200
45.1	Chòm bán phần	- Lớp bên ngoài chất Titanium hoặc hợp kim Titanium, lớp bên trong chất liệu PE. - Đường kính từ $\leq 38\text{mm}$ đến $\geq 58\text{mm}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
45.2	Chuôi khớp	- Chất liệu Titanium hoặc Hợp kim Titanium, phần thân phủ Titanium Plasma dài 200mm (Sai số $\pm \leq 5\%$ ) hoặc tương đương kích thích mọc xương và tương thích sinh học. - Chiều dài cổ khớp $\leq 65\text{mm}$ đến $\geq 69\text{mm}$ , tối thiểu 03 cỡ. - Đường kính $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 22\text{mm}$ . - Offset từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 46\text{mm}$ . - Góc cổ-thân 135 độ (Sai số $\pm \leq 5\%$ ). - Chuôi 1 khối, có rãnh dọc chống xoay, có tối thiểu 2 lỗ luồn chỉ thép trong trường hợp có gãy xương.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
45.3	Chòm khớp	- Chất liệu CoCr hoặc hợp kim CoCrMo - Đường kính gồm tối thiểu các loại 22mm (0mm,+3.5mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), 28mm (-3.5mm,0mm,+3.5mm) (Sai số $\pm \leq 5\%$ ).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
46	Đầu chuyển trục chuôi	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, thiết kế dạng hình nêm. - Chiều dài từ $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 6\text{mm}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
<b>III</b>	<b>KHOA NỘI CAN THIẾT</b>				
47	Bộ ECMO	Phổi ECMO phủ lớp chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh. Tương thích với máy Terumo tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. - Tổng thể tích mỗi máu: Tối thiểu 550ml - Lưu lượng tối đa: 7l/phút (Sai số $\pm \leq 5\%$ )	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
48	Canule động mạch	Canule động mạch phủ lớp chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh dùng cho bộ tim phổi nhân tạo ECMO tương thích với máy của hãng Terumo đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
49	Canule tĩnh mạch	Canule tĩnh mạch phủ lớp chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh dùng cho bộ tim phổi nhân tạo ECMO tương thích với máy của hãng Terumo đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
50	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc loại I	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định để nong các tổn thương hẹp, tái hẹp ngoại vi, cầu nối động mạch tĩnh mạch tự thân. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Nồng độ phủ thuốc Paclitaxel 2 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$ (Sai số $\pm \leq 5\%$ ), mang chất dẫn giúp kiểm soát giải phóng thuốc - Chiều dài $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$ . (gồm tối thiểu 6 loại) - Đường kính $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ (gồm tối thiểu 12 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 6\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 15\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài catheter từ $\leq 750\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$ (gồm tối thiểu 4 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường từ $\leq 5\text{F}$ đến $\geq 10\text{F}$ , tương thích dây dẫn các cỡ 0.014"; 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700

TT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
51	Khung giá đỡ ngoại biên có màng bọc (Cover Stent) loại II	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Stent có màng bọc dùng trong can thiệp mạch ngoại biên.</li> <li>- Stent bằng hợp kim Nitinol phủ PTFE</li> <li>- Đường kính: <math>\leq 5.0\text{mm}</math> đến <math>\geq 9.0\text{mm}</math></li> <li>- Chiều dài: <math>\leq 40\text{ mm}</math> đến <math>\geq 80\text{mm}</math> (gồm tối thiểu 5 loại)</li> <li>- Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 8F, 9F</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
52	Stent Graft cho động mạch chậu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Stent tự mở rộng làm từ nitinol và polyester hoặc tương đương về tính tương thích sinh học</li> <li>- Đầu gần có đường kính: <math>\leq 14\text{mm}</math> đến <math>\geq 18\text{mm}</math></li> <li>- Đầu xa có đường kính: <math>\leq 10\text{mm}</math> đến <math>\geq 14\text{mm}</math></li> <li>- Chiều dài gần: Nằm trong khoảng từ <math>\leq 50\text{mm}</math> đến <math>\geq 65\text{mm}</math></li> <li>- Chiều dài xa: Nằm trong khoảng từ <math>\leq 44\text{mm}</math> đến <math>\geq 56\text{mm}</math></li> </ul> Tương thích: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống đưa stent tối thiểu cỡ 18F</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
53	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm đầy đủ phụ kiện đi kèm	Bơm áp lực cao dung tích bơm $\geq 25\text{ml}$ , áp suất bơm tối đa $\geq 30\text{bar}$ .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
54	Kim sinh thiết nóng khí phế quản dùng 1 lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim sinh thiết nóng có tối thiểu ngàm loại hình ovan.</li> <li>- Chiều dài làm việc tối thiểu loại 1200mm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu loại 2.0mm (Sai số <math>\leq 5\%</math>)</li> <li>- Đường kính dây tối thiểu loại 1.8mm (Sai số <math>\leq 5\%</math>)</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
55	Máy tạo nhịp tái đồng bộ CRTP có tính năng tối ưu hóa thời gian Nhĩ - Thất, Thất - Thất loại II	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dây điện cực tạo nhịp thất trái: 01 cái; Introducer: 3 cái</li> <li>- Có thể chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla</li> <li>+ Thể tích máy <math>\leq 15\text{cc}</math>, trọng lượng <math>\leq 30\text{ gram}</math></li> <li>+ Kích thước máy chiều cao x chiều rộng <math>\leq 56\text{mm} \times 60\text{mm}</math></li> <li>+ Tuổi thọ máy tối đa <math>\geq 8</math> năm</li> <li>- Có chức năng:</li> <li>+ Theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi.</li> <li>+ Tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ: giảm rung nhĩ cơn và rung nhĩ kéo dài.</li> <li>+ Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim <math>\geq 14</math> phút</li> <li>+ Tương thích dây điện cực thất trái 4 điện cực để tạo thành 14 Vector tạo nhịp</li> <li>+ Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
56	Bóng nong động tĩnh mạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bao gồm: một ống thông bóng có hiệu suất cao bao gồm một ống thông qua dây với một quả bóng được cố định ở đầu xa, sử dụng trong can thiệp mạch ngoại biên, bao gồm động mạch chậu và tĩnh mạch chậu và tĩnh mạch đùi.</li> </ul> Bóng nong: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bóng loại OTW</li> <li>- Đường kính <math>\leq 12\text{mm}</math> đến <math>\geq 26\text{mm}</math> (gồm tối thiểu 8 loại)</li> <li>- Chiều dài <math>\leq 20\text{mm}</math> đến <math>\geq 60\text{mm}</math> (gồm tối thiểu 3 loại)</li> <li>- Áp lực định danh bóng tối đa <math>\geq 6\text{atm}</math></li> <li>- Áp lực vỡ bóng tối đa <math>\geq 18\text{atm}</math></li> <li>- Tối thiểu 2 marker</li> </ul> Ống thông: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài catheter từ <math>\leq 800\text{mm}</math> đến <math>\geq 1200\text{mm}</math> (gồm tối thiểu 2 loại).</li> <li>- Tương thích với dụng cụ mở đường từ <math>\leq 7\text{F}</math> đến <math>\geq 12\text{F}</math>, tương thích dây dẫn 0.035".</li> </ul>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

**Tổng cộng: 56 Mặt hàng**